

# PHÁT HIỆN KHOẢNG TRỐNG TRONG KỸ NĂNG Y KHOA QUA KỶ THI ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG Y KHOA CỦA SINH VIÊN NĂM 2 VÀ NĂM 3 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

*Trần Thị Thùy Dung, Tạ Thị Miến, Nguyễn Vân Anh, Nguyễn Thị Nga, Hồ Thị Kim Thanh,  
Kim Bảo Giang*

Trường Đại học Y Hà Nội

## TÓM TẮT

Bằng phương pháp nghiên cứu mô tả, thiết kế nghiên cứu cắt ngang trên đối tượng sinh viên hệ bác sĩ Y khoa, khóa 2020 – 2026 (493 sinh viên), đề tài Phát hiện khoảng trống trong kỹ năng Y khoa qua kỳ thi đánh giá kỹ năng y khoa giúp xác định tỷ lệ sinh viên đạt của từng kỹ năng, nhóm kỹ năng và phát hiện những khoảng trống cụ thể của từng nhóm kỹ năng từ đó nghiên cứu các phương pháp hỗ trợ sinh viên hoàn thành kỹ năng y khoa theo chuẩn đầu ra. Kết quả cho thấy Kỹ năng Y khoa I và Kỹ năng Y khoa II đều có tỷ lệ sinh viên đạt yêu cầu của chuẩn đầu ra mô đun >95%. Môn Kỹ năng y khoa I có 11/26 kỹ năng có sinh viên không đạt. Tỷ lệ sinh viên không đạt ở trạm kỹ năng giao tiếp và thăm khám là 0,4%, trạm kỹ năng thủ thuật là 1.01% và trạm kỹ năng phiên giải kết quả là 1.6%. Với môn Kỹ năng y khoa II có 4/25 kỹ năng có sinh viên không đạt. Tỷ lệ sinh viên không đạt ở các nhóm kỹ năng là kỹ năng giao tiếp là 0.2%, kỹ năng thăm khám là 0.4%, kỹ năng thực hành thủ thuật là 0.2%, kỹ năng phiên giải kết quả có tỷ lệ không đạt cao nhất là 2,8%. Số kỹ năng có sinh viên không đạt của năm thứ 3 ít hơn năm thứ 2. Trong các nhóm kỹ năng, cần quan tâm nhiều hơn đến kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm của sinh viên năm 2 và năm 3.

**Từ khóa:** kỹ năng y khoa, tỷ lệ đạt; khoảng trống kỹ năng, OSCE.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng Y khoa là một trong những yêu cầu quan trọng trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa. Đào tạo kỹ năng Y khoa ngày càng có nhiều thuận lợi và thách thức. Ứng dụng khoa học và công nghệ đã mang lại những thành tựu to lớn nhưng quyền lợi của người bệnh và quy định đạo đức nghề nghiệp không cho phép sinh viên được tiếp xúc với người bệnh khi chưa thành thạo chuyên môn. Do đó, đào tạo kỹ năng tiền lâm sàng trong môi trường mô phỏng sẽ giúp cho người học hình thành, phát triển và từng bước thành thạo các kỹ năng giao tiếp, tư vấn; kỹ năng thăm khám; kỹ năng thực hành thủ thuật; kỹ năng phiên giải các kết quả xét nghiệm... trước khi tiếp xúc trực tiếp với người bệnh ở các cơ sở thực hành lâm sàng [1]. Tại trường Đại học Y Hà Nội, sinh viên được học kỹ năng y khoa tiền lâm sàng ở mô đun S2.1 – Kiến thức và kỹ năng y khoa cơ bản và 10 môn đun hệ cơ quan [2]. Các kỹ năng cốt lõi sẽ được lượng giá vào cuối năm học thứ 2 với môn Kỹ năng Y khoa I và cuối năm học thứ 3 với môn Kỹ năng Y khoa II. Tất cả những kỹ năng được lượng giá đều nằm trong danh mục kỹ năng cốt lõi mà sinh viên đã được dạy trong chương trình. Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của thông tư 17/2021 – TT – BGDDT ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc đánh giá kết quả học tập [3] cũng như đảm bảo các yêu cầu về lượng giá, Nhà

trường đã quyết định lượng giá kỹ năng bằng phương pháp lượng giá lâm sàng có cấu trúc khách quan (OSCE) gồm 6 trạm thi: 01 trạm kỹ năng giao tiếp, tư vấn; 03 trạm kỹ năng thăm khám; 01 trạm kỹ năng thực hiện thủ thuật; và 01 trạm kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm [4]. OSCE được xác định là phương pháp thích hợp để lượng giá năng lực ở mức SHOWS HOW theo thang Miller [7]. Sử dụng rubric để chấm thi cho từng kỹ năng với mức đạt tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần đã công bố. Nhà trường mong muốn kỳ thi này giúp chúng ta trả lời câu hỏi sinh viên đã đạt chuẩn đầu ra của mô đun chưa? Những kỹ năng nào sinh viên còn chưa đạt chuẩn? Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần có thêm các minh chứng cho việc rà soát, chỉnh sửa nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy cũng như lượng giá của chương trình bác sĩ Y khoa. Vì vậy chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu **“Phát hiện khoảng trống trong kỹ năng y khoa qua kỳ thi đánh giá kỹ năng y khoa của sinh viên năm 2 và năm 3 tại trường đại học y hà nội”**, với mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ sinh viên đạt của từng kỹ năng, nhóm kỹ năng y khoa
2. Tìm những khoảng trống cụ thể của từng kỹ năng và nhóm kỹ năng y khoa

### **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:**

**Đối tượng:** sinh viên hệ bác sĩ y khóa, khóa 2020 – 2026, tham gia kỳ thi Kỹ năng Y khoa I và Kỹ năng y Khoa II.

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**Nội dung nghiên cứu:** Nghiên cứu đánh giá 26 kỹ năng y khoa cốt lõi đối với sinh viên bác sĩ y khoa năm thứ 2 và 25 kỹ năng đối với sinh viên bác sĩ y khoa năm thứ 3. Các kỹ năng được đánh giá qua 2 kỳ thi OSCEs năm thứ 2 và năm thứ 3, mỗi năm gồm 6 trạm thi. Các kỹ năng được chia thành các nhóm: kỹ năng giao tiếp, tư vấn; kỹ năng thăm khám; kỹ năng thực hiện thủ thuật; và kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm. Sử dụng rubric để chấm thi. Mức đạt chuẩn của từng kỹ năng tương đương với điểm 4. Sinh viên đạt với điều kiện điểm thi của tất cả trạm >4 điểm.

### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Kết quả nghiên cứu trên 493 sinh viên, gồm 262 sinh viên nam (53,1%) và 231 sinh viên nữ (46,9%) cho kết quả như sau:

*Bảng 1.1. Phân bố điểm thi của sinh viên theo từng kỹ năng môn Kỹ năng Y khoa I*

Tên kỹ năng	Tỷ lệ % điểm thi kỹ năng của sinh viên					Điểm TB
	ĐIỂM 8.5-10	ĐIỂM 7.0-8.4	ĐIỂM 5.5-6.9	ĐIỂM 4.0-5.4	ĐIỂM < 4.0	
<b>Kỹ năng giao tiếp, tư vấn</b>	<b>25.6</b>	<b>49.8</b>	<b>21.17</b>	<b>3.02</b>	<b>0.4</b>	<b>7.6 ± 0.9</b>
S2.3_Hỏi BS thiếu máu	10.0	46.0	32.0	12.0	0.0	7.0 ± 1.1
S2.3_Hỏi BS lách to	34.0	51.1	13.8	0.0	1.1	7.9 ± 0.9
S2.4_Hỏi BS đau khớp	20.0	74.0	6.0	0.0	0.0	7.8 ± 0.7
S2.5_Hỏi BS đau ngực	12.0	54.0	30.0	2.0	2.0	7.2 ± 1.4
S2.5_Hỏi TS các yếu tố nguy cơ tim mạch	12.0	42.0	32.0	14.0	0.0	7.0 ± 1.1
S2.6_Hỏi TS các yếu tố nguy cơ của bệnh hô hấp	10.0	64.0	26.0	0.0	0.0	7.4 ± 0.8
S2.6_Hỏi BS ho khạc đờm	40.0	40.0	19.1	0.9	0.0	7.9 ± 1.1

Tên kỹ năng	Tỷ lệ % điểm thi kỹ năng của sinh viên					Điểm TB
	ĐIỂM 8.5-10	ĐIỂM 7.0-8.4	ĐIỂM 5.5-6.9	ĐIỂM 4.0-5.4	ĐIỂM < 4.0	
S2.6_Tư vấn 5A cho người bệnh muốn cai thuốc lá	45.2	35.7	19.0	0.0	0.0	8.0 ± 0.9
<b>Kỹ năng thăm khám</b>	<b>32.93</b>	<b>52.76</b>	<b>12.63</b>	<b>1.28</b>	<b>0.4</b>	<b>7.9 ± 0.9</b>
S2.3_Khám bệnh nhân thiếu máu	30.7	54.5	14.4	0.5	0.0	7.8 ± 0.8
S2.3_Khám bệnh nhân lách to	26.0	54.7	17.3	1.3	0.7	7.7 ± 1.1
S2.4_Nghiệm pháp tay đất	45.5	42.7	10.0	1.8	0.0	8.1 ± 1.1
S2.4_Nghiệm pháp Schober	26.0	70.0	2.0	0.0	2.0	7.9 ± 1.3
S2.4_KN khám dấu hiệu bào gổ	56.0	38.0	4.0	2.0	0.0	8.3 ± 0.9
S2.4_Vận động cổ tay	29.3	63.0	5.4	1.1	1.1	8.00 ± 0.9
S2.4_Vận động khớp vai	36.8	52.1	11.1	0.0	0.0	8.0 ± 0.9
S2.5_Nghe tim ở các tư thế	37.7	44.7	14.3	3.3	0.0	8.0 ± 1.2
S2.5_Khám mạch máu chi dưới	33.7	52.5	12.4	1.0	0.5	8.0 ± 0.9
S2.6_Thăm khám ngực	21.5	54.9	22.2	1.4	0.0	7.6 ± 0.8
S2.6_Khám khoang miệng và họng miệng	32.0	54.0	12.0	0.0	2.0	7.9 ± 0.7
S2.6_Khám tai ngoài	22.0	76.0	0.0	0.0	2.0	7.7 ± 1.2
S2.3_Nghiệm pháp dây thắt	40.0	42.0	14.0	2.0	2.0	7.8 ± 1.5
<b>Kỹ năng thực hành thủ thuật</b>	<b>36.49</b>	<b>45.56</b>	<b>14.52</b>	<b>2.42</b>	<b>1.01</b>	<b>7.9 ± 1.0</b>
S2.4_Kỹ năng bất động gãy xương cẳng chân	14.6	57.6	22.2	4.9	0.7	7.3 ± 1.1
S2.4_Kỹ năng bất động gãy xương cẳng tay	33.6	53.9	11.8	0.7	0.0	7.9 ± 0.8
S2.6_Hướng dẫn sử dụng một dụng cụ phun hít	34.0	32.0	24.0	4.0	6.0	7.5 ± 1.5
S2.6_Hướng dẫn sử dụng một dụng cụ xịt thuốc	72.0	24.0	3.0	1.0	0.0	8.8 ± 0.9
<b>Phiên giải kết quả</b>	<b>12.7</b>	<b>52.0</b>	<b>27.4</b>	<b>6.3</b>	<b>1.6</b>	<b>7.1 ± 1.1</b>
<b>Kỹ năng y khoa I</b>	<b>9.5</b>	<b>79.6</b>	<b>7.9</b>	<b>0.2</b>	<b>2.8</b>	<b>7.7 ± 1.0</b>

*Nhận xét:* Tỷ lệ sinh viên đạt ở môn Kỹ năng y khoa I chiếm tỷ lệ cao (97.2%). Trong đó nhóm kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm có tỷ lệ đạt thấp nhất (98.4%). 11 kỹ năng có sinh viên không đạt. 15 kỹ năng có tỷ lệ sinh viên đạt là 100%. Nhóm kỹ năng thăm khám có điểm trung bình cao nhất (7.9), tiếp theo là nhóm kỹ năng thực hành thủ thuật (7.9), nhóm kỹ năng giao tiếp và tư vấn là 7.6 và thấp nhất là nhóm kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm (7.1). Kỹ năng hỏi tiền sử bệnh nhân thiếu máu và hỏi bệnh sử các yếu tố nguy cơ tim mạch có điểm trung bình thấp nhất (7.0).

**Bảng 1.2.** Phân bố điểm thi của sinh viên theo từng kỹ năng môn Kỹ năng Y khoa II

Tên Kỹ năng	ĐIỂM 8.5-10	ĐIỂM 7.0-8.4	ĐIỂM 5.5-6.9	ĐIỂM 4.0-5.4	ĐIỂM < 4.0	Điểm TB
<b>Kỹ năng giao tiếp tư vấn</b>	<b>16.77</b>	<b>63.64</b>	<b>17.78</b>	<b>1.62</b>	<b>0.2</b>	<b>7.5 ± 0.8</b>
S2.7_Hỏi BS vàng da	4.6	60.2	32.4	2.8	0.0	7.2 ± 0.8
S2.8_Hỏi BS nghiện chất	5.3	54.7	34.7	4.0	1.3	7.1 ± 0.9
S2.8_Hỏi BS trầm cảm	15.3	61.0	20.3	3.4	0.0	7.5 ± 0.8
S2.10_Hỏi BS Phù	11.0	76.3	12.7	0.0	0.0	7.5 ± 0.6
S2.11_Hỏi BS khám thai	8.5	61.5	0.0	0.0	0.0	8.2 ± 0.6
<b>Kỹ năng thăm khám</b>	<b>21.2</b>	<b>60.8</b>	<b>16.6</b>	<b>1.3</b>	<b>0.1</b>	<b>7.7 ± 0.9</b>

Tên Kỹ năng	ĐIỂM 8.5-10	ĐIỂM 7.0-8.4	ĐIỂM 5.5-6.9	ĐIỂM 4.0-5.4	ĐIỂM < 4.0	Điểm TB
S2.7 _Khám bụng và túi mật	19.5	58.5	16.9	5.1	0.0	7.7 ± 1.0
S2.7 _Khám gan	8.1	64.4	23.0	3.0	1.5	7.4 ± 1.1
S2.8 _Khám cơ lực	25.2	53.3	20.7	0.8	0.0	7.7 ± 0.9
S2.8 _Khám Phản xạ	6.8	56.8	33.7	2.7	0.0	7.3 ± 0.8
S2.8 _Khám TK sọ mặt	32.6	51.2	16.2	0.0	0.0	7.8 ± 0.8
S2.8_Khám thóp đo vòng đầu	26.5	52.9	20.6	0.0	0.0	7.7 ± 0.8
S2.9_Khám tuyến giáp	23.4	68.0	8.2	0.4	0.0	7.9 ± 0.8
S2.9_khám bàn chân ĐTĐ	12.7	71.7	14.7	0.9	0.0	7.7 ± 0.7
S2.10_Khám hệ tiết niệu	23.9	61.2	14.2	0.7	0.0	7.8 ± 0.9
S2.10_BN sỏi tiết niệu	2.9	64.7	32.4	0.0	0.0	7.3 ± 0.7
S2.11 _Trạm khám bằng tay	41.3	56.0	2.7	0.0	0.0	8.3 ± 0.7
S2.11_Khám tuyến vú	49.3	45.3	5.4	0.0	0.0	8.3 ± 0.7
S2.11_Khám thai phụ chuyển dạ	23.7	47.5	25.4	3.4	0.0	7.6 ± 1.1
S2.11_Khám bẹn bìu	20.3	52.7	27.0	0.0	0.0	7.5 ± 0.9
<b>Kỹ năng thực hành thủ thuật</b>	<b>35.96</b>	<b>38.99</b>	<b>17.78</b>	<b>7.07</b>	<b>0.2</b>	<b>7.9 ± 0.8</b>
S2.7 _Đặt ống thông dạ dày	32.0	37.3	20.0	10.7	0.0	7.5 ± 1.4
S2.7_Cân đo trẻ và sử dụng biểu đồ tăng trưởng	81.4	18.6	0.0	0.0	0.0	8.9 ± 0.5
S2.8_Bất động CS cổ	49.3	36.0	12.0	2.7	0.0	8.1 ± 1.1
S2.10 _Thông tiểu nữ	21.1	37.8	28.7	11.9	0.5	7.2 ± 1.4
S2.11 _Lấy bệnh phẩm khám PK	32.5	62.3	5.2	0.0	0.0	8.2 ± 0.8
<b>Phiên giải kết quả</b>	<b>7.8</b>	<b>43.3</b>	<b>35.8</b>	<b>10.3</b>	<b>2.8</b>	<b>6.7 ± 1.2</b>
<b>Kỹ năng y khoa II</b>	<b>5.2</b>	<b>77.1</b>	<b>13.3</b>	<b>0.2</b>	<b>3.7</b>	<b>7.4 ± 1.3</b>

*Nhận xét:* Tỷ lệ sinh viên đạt của môn Kỹ năng y khoa II là 96.3% với 25 kỹ năng y khoa được sử dụng để lượng giá sinh viên, trong đó có 21 kỹ năng có tỷ lệ sinh viên đạt là 100%. Có 4 kỹ năng có sinh viên không đạt: Kỹ năng hỏi bệnh sử bệnh nhân nghiên chất nghiên chất (1.3%), kỹ năng khám gan (1.5%), kỹ năng thông tiểu nữ (0.5%), kỹ năng phiên giải kết quả (2.8%). Nhóm kỹ năng thực hành thủ thuật có điểm trung bình cao nhất và nhóm kỹ năng phiên giải kết quả có điểm trung bình thấp nhất.

*Bảng 1.3. Mối tương quan giữa môn Kỹ năng Y khoa I, Kỹ năng Y khoa II và mô đun S2.1*

	Kỹ năng y khoa I	Kỹ năng Y khoa II	p
Kỹ năng y khoa II	0.2786		p<0.01
Mô đun S2.1	0.2849	0.2367	p<0.01

*Nhận xét:* 3 môn học trên có mối tương quan yếu.

## BÀN LUẬN

Qua kết quả của kỳ thi lượng giá kỹ năng y khoa I và II, chúng ta nhận thấy tỷ lệ sinh viên đạt ở môn học này có tỷ lệ cao (>95%). Kết quả của kỳ thi có độ tin cậy cao do sử dụng phương pháp OSCE. Đây là phương pháp tốt nhất để đánh giá năng lực thực hành lâm sàng thông qua các tác vụ chuyên môn cụ thể, thuộc các lĩnh vực năng lực y khoa [5]. Kết quả này giúp chúng ta có thêm cơ sở khẳng định cho việc xây dựng

chương trình đào tạo kỹ năng y khoa đổi mới với thiết kế kỹ năng Y khoa bắt đầu được giảng dạy ở mô đun S2.1 với những kiến thức và kỹ năng cơ bản, sau đó ở 10 mô đun tiếp theo sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức kỹ năng cơ bản này để học tập học rèn luyện từng nhóm kỹ năng cụ thể theo từng hệ cơ quan. Khi phân tích mối tương quan giữa kết quả của mô đun S2.1, kỹ năng y khoa I và kỹ năng y khoa II, chúng ta thấy giữa chúng có mối tương quan thấp ( $r < 0.3$ ). Nhưng kết quả trên cũng cho thấy những sinh viên có kết quả học môn S2.1 cao thì kết quả của môn Kỹ năng Y khoa I và Kỹ năng y Khoa II cao. Tuy nhiên điểm trung bình của S2.1 cao hơn điểm trung bình của kỹ năng y khoa I, điểm trung bình của Kỹ năng y khoa II lại thấp hơn so với điểm trung bình của Kỹ năng y khoa I. Điều này có thể được lý giải vì S2.1 dạy những về nguyên tắc và kiến thức cơ bản, khi bước sang Kỹ năng y khoa thì sinh viên bắt đầu áp dụng vào những hệ cơ quan cụ thể với lượng kiến thức và kỹ năng nhiều, đặc biệt là môn đùn Khoa học thần kinh và hành vi [6].

Trong 4 nhóm kỹ năng thì điểm trung bình của nhóm kỹ năng thăm khám và nhóm kỹ năng thực hành thủ thuật có điểm trung bình cao hơn và thấp nhất là kỹ năng phiên giải kết quả xét nghiệm. Cần triển khai thêm những nghiên cứu khác để tìm hiểu lý do, qua đó đề xuất được phương án cải thiện tỷ lệ đạt của các nhóm, nhất là nhóm phiên giải kết quả xét nghiệm. Theo nhóm nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy, điều này có thể được lý giải là do (1) nhóm kỹ năng thăm khám và nhóm kỹ năng thực hành thủ thuật có checklist thực hiện rõ ràng, có trong tài liệu học tập của sinh viên. (2) các mô đun có quay video hướng dẫn thực hiện và sinh viên có nhiều cơ hội thực tập. Nhóm kỹ năng giao tiếp và tư vấn đường như ít được các bạn sinh viên chú tâm rèn luyện hơn. Trong khi đó kỹ năng phiên giải kết quả chưa có hướng dẫn cụ thể, chủ yếu sinh viên được học kỹ năng này thông qua các bài giảng lý thuyết. Không những thế kỹ năng phiên giải kết quả cũng cần sử dụng kiến thức ở mức độ áp dụng nên khó hơn cho sinh viên. Cần xem xét lại nội dung giảng dạy cũng như yêu cầu về lượng giá của kỹ năng này. Cũng như có hướng dẫn cụ thể hơn giúp nâng cao tỷ lệ sinh viên đạt.

Mặc dù tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn môn Kỹ năng y khoa cao nhưng vẫn có những kỹ năng có sinh viên không đạt. Môn kỹ năng y khoa I có 11 kỹ năng có sinh viên không đạt, các kỹ năng này nằm rải rác ở các nhóm. Tuy nhiên khi xét đến từng kỹ năng có sinh viên trượt thì nhóm nghiên cứu nhận thấy điểm trung bình của các kỹ năng đó không phải thấp nhất, vẫn có những sinh viên đạt điểm  $> 8.5$  điểm. Qua thông tin phản hồi môn học, nhóm nghiên cứu nhận thấy còn tồn tại hiện tượng các thầy cô giảng dạy kỹ năng ở các nhóm sinh viên có sự không đồng nhất. Tuy chưa thể khẳng định được đây là nguyên nhân, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các mô đun thống nhất tài liệu và cách thức giảng dạy cho tất cả các nhóm sinh viên tham gia học. Sang đến năm thứ 3, số kỹ năng có sinh viên không đạt đã giảm đáng kể, còn 4 kỹ năng. Điều này có thể do sinh viên đã có thời gian học tập và tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết và không còn nhận được phản hồi của sinh viên về việc có sự không thống nhất giữa các nhóm học.

## **KẾT LUẬN**

Sinh viên có tỉ lệ đạt các nhóm kỹ năng y khoa ở mức cao (>95%). Trong các nhóm kỹ năng, cần quan tâm nhiều hơn đến kỹ năng phân giải kết quả xét nghiệm của sinh viên năm 2 và năm 3. Cần nghiên cứu các phương pháp hỗ trợ sinh viên hoàn thành kỹ năng y khoa theo chuẩn đầu ra.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Đức Hinh, Lê Thu Hòa (2014) Bài giảng kỹ năng Y khoa, tái bản lần thứ nhất, trang 5. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. Trường Đại học Y Hà Nội (2018). Quyết định số 3982/QĐ - ĐHYHN , ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành chương trình đào tạo Bác sĩ y khoa dựa trên năng lực
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
4. Trường Đại học Y Hà Nội (2021). Quyết định số 898/QĐ - ĐHYHN , ngày 22 tháng 4 năm 2011 về việc phê duyệt và ban hành nội dung và cấu trúc thi môn Kỹ năng y khoa , chương trình đào tạo Bác sĩ y khoa dựa trên năng lực
5. Phạm Thế Tài (2021). Kỳ thi lâm sàng cấu trúc khách quan: Nguyên lý và thực tiễn triển khai tại học viện Quân Y. Số đặc biệt về chuyên đề đào tạo y khoa dựa trên năng lực và chuẩn đầu ra"113 - 125.
6. Trường đại học Y Hà Nội, năm (2022). Kết quả phản hồi mô đun S2.8 - Khoa học thần kinh và hành vi.
7. Khan, K. Z., Ramachandran, S., Gaunt, K., & Pushkar, P. (2013). The Objective Structured Clinical Examination (OSCE): AMEE Guide No. 81. Part I: an historical and theoretical perspective. *Medical teacher*, 35(9), e1437-e1446. <https://doi.org/10.3109 /0142159X.2013.818634>
8. Trần Thị Thùy Dung, Thạc sĩ, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, trường Đại học Y Hà Nội, 0916940689, [tranthuydung@hmu.edu.vn](mailto:tranthuydung@hmu.edu.vn)